

Bản án số: **98/2024/HS-ST**

Ngày 19/12/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM SƠN, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: ông Vũ Xuân Dự

bà Trần Thị Lệ Dung.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Trương Minh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 19/12/2024, Tòa án nhân dân huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 98/2024/HSST ngày 03/12/2024. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2024/QĐXXST-HS, ngày 06/12/2024 đối với:

1. Các bị cáo:

1.1. Bị cáo **Vũ Thị V**, sinh năm 1974, tại huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: xóm C, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Vũ Văn Đ, con bà: Nguyễn Thị T; chồng: Bùi Văn K và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2007. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/8/2024 tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N “có mặt tại phiên tòa”.

1.2. Bị cáo **Bùi Văn K**, sinh năm 1972, tại huyện K, tỉnh Ninh Bình; nơi cư trú: xóm C, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Bùi Văn Đ1, con bà: Trần Thị H; vợ: Vũ Thị V và có 02 con, con lớn nhất sinh năm 2000, con nhỏ nhất sinh năm 2007. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 02/8/2024 tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N “có mặt tại phiên tòa”.

2. Bị hại: chị Đào Thị X, sinh năm 1987; nơi cư trú: xóm E, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình “**có đơn xin xét xử vắng mặt**”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: anh Vũ Thanh P, sinh năm 1983; nơi cư trú: xóm A, xã Y, huyện K, tỉnh Ninh Bình “**có đơn xin xét xử vắng mặt**”.

4. Người làm chứng: chị Nguyễn Thị T1; anh Phan Văn H1; ông Trần Quang L; anh Đinh Văn T2 “đều vắng mặt”. Ông Vũ Văn Đ; bà Nguyễn Thị T “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do bị thua lỗ trong việc chăn nuôi và kinh doanh dẫn đến nợ nần nhiều. Khoảng tháng 9/2017, vợ chồng Bùi Văn K và Vũ Thị V đã nảy sinh ý định sử dụng giấy tờ giả là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 201920 của thửa đất số 67, tờ bản đồ PL6 có địa chỉ tại xã K, huyện K mang tên vợ chồng để vay tiền của chị Đào Thị X, sinh năm 1987 tại xóm E, xã A, huyện K. Giấy chứng nhận thật, vợ chồng K, V vẫn đang thế chấp tại Ngân hàng B chi nhánh thành phố T từ ngày 18/5/2015 để đảm bảo khoản vay 200.000.000đồng.

Theo yêu cầu của chị X, ngày 20/9/2017 V, K và chị X cùng nhau đến Văn phòng công chứng Nguyễn Thế T3 có địa chỉ tại phố P, thị trấn P, huyện K xác lập, ký kết “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với thửa đất nêu trên. Đồng thời V, K đã bàn giao cho chị X giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV201920 giả. Sau đó, V, K và chị X lập “Giấy cam kết thỏa thuận hai bên” với nội dung V và K vay của chị X số tiền 400.000.000 đồng, không đề cập đến lãi suất, trong thời hạn 03 tháng từ ngày 20/9/2017 đến ngày 20/12/2017 sẽ trả đủ khoản tiền vay. Nếu quá thời hạn trên mà V và K không trả đủ tiền, chị X được quyền sử dụng, đứng tên bìa đất của thửa đất nêu trên. Các bên cùng nhau xác nhận, có chữ ký, chữ viết và vân tay điểm chỉ của V và K. Đồng thời V viết nội dung “hai vợ chồng tôi đồng ý đưa sổ đỏ bản gốc cho cô X”, chị X giữ giấy cam kết. Cùng ngày 20/9/2017, cả ba đến nhà anh Trần Quang L, sinh năm 1980 tại phố P, thị trấn P, huyện K để giao nhận số tiền 400.000.000đồng.

Sau khi nhận tiền, V và K đã cùng sử dụng để kinh doanh và trả nợ hết. Quá thời hạn, chị X yêu cầu V, K làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, cả hai bỏ đi khỏi địa phương vào thành phố B, tỉnh Đồng Nai từ khoảng tháng 01/2018 sinh sống, không liên lạc, không trả tiền cho chị X. Đến ngày 21/01/2021, V và K trở về địa phương chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 32, tờ bản đồ PL6 ở xóm C, xã K mang tên của V và K cho anh Phan Văn H1, sinh năm 1987; trú tại: xóm T, xã K, huyện K với số tiền 1.156.000.000 đồng. V và K dùng một phần số tiền này trả cho ngân hàng B chi nhánh thành phố T để lấy 02 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất gốc của thửa đất số 32 và 67 và trả nợ các cá nhân khác nhưng không trả tiền cho chị X và tiếp tục bỏ đi khỏi địa phương. Thửa đất số 67 đến nay vẫn chưa chuyển nhượng cho ai.

Ngày 12/4/2021 chị X đã gửi đơn tố giác đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện K. Trong khoảng thời gian từ ngày 12/4/2021 đến ngày 02/8/2024 Cơ quan CSĐT Công an huyện K nhiều lần xác minh và gửi giấy triệu tập cho gia đình Vũ Thị V và Bùi Văn K nhưng cả hai không đến trụ sở Cơ quan Công an để làm việc.

Hồi 08 giờ ngày 02/8/2024, Công an huyện K kiểm tra hành chính phát hiện V và K tại khu vực đường thuộc xóm A, xã V, huyện K. Quá trình làm việc với Cơ quan công an, V và K đã tự giác khai nhận hành vi vi phạm của mình.

Thu giữ của chị Đào Thị X: 01 Giấy cam kết thỏa thuận hai bên đề ngày 20/9/2017; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 20/9/2017; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 201920, số vào sổ cấp GCN: CH 00490 mang tên ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị V cùng ở địa chỉ xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình đề ngày 24/3/2015.

Ngày 01/6/2021 Cơ quan CSĐT Công an huyện K ra Quyết định trưng cầu giám định số 80/QĐTCGD-ĐTTH tại Phòng K1 Công an tỉnh N giám định xác định chữ ký dạng chữ viết; chữ viết từ dòng 24 đến dòng 27 có nội dung “*tôi xin cam kết... hai vợ chồng tôi đồng ý đưa sổ đỏ bản gốc cho cô X*” thể hiện tại “Giấy cam kết thỏa thuận hai bên (Ký hiệu A1)” có phải của Vũ Thị V và Bùi Văn K viết ra không.

Tại Kết luận giám định số 514/KLGD-PC09-GĐTL ngày 25/6/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh N kết luận: “- Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “*Vợ: V - Vũ Thị V*” dưới mục “*Người đi vay*” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ “*Vân*” tại cuối trang 1, trang 2 và chữ “*V - Vũ Thị V*” dưới mục “*Bên A*” tại trang 3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Vũ Thị V trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M5 là do cùng một người ký, viết ra.

- Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết “*chồng - K - Bùi Văn K*” dưới mục “*Người đi vay*” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1; chữ “*Kiên*” tại cuối trang 1, trang 2 và chữ “*Kiên - Bùi Văn K*” dưới mục “*Bên A*” tại trang 3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký dạng chữ viết, chữ viết của Bùi Văn K trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; M2; M4; M5 là do cùng một người ký, viết ra.

- Các chữ viết từ dòng 24 đến dòng 27 có nội dung “*tôi xin cam kết cả hai vợ chồng đã nhận đủ số tiền trên... hai vợ chồng tôi đồng ý đưa sổ đỏ bản gốc cho cô X*” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 do chữ viết làm mẫu so sánh số lượng ít nên không đủ cơ sở kết luận là do ai viết ra.”

Ngày 02/6/2021 Cơ quan CSĐT Công an huyện K ra Quyết định trưng cầu

giám định số 81/QĐTCGD-ĐTTH tại Phòng K1 Công an tỉnh N giám định xác định các dấu vân tay trên các tài liệu gửi giám định ký hiệu A1, A2 so với các dấu vân tay in trên chỉ bản số 164253149 mang tên Bùi Văn K lập ngày 17/12/2003 ký hiệu M1 và dấu vân tay in trên chỉ bản số 164432526 mang tên Vũ Thị V lập ngày 12/12/2006 ký hiệu M2 là vân tay của ai để lại.

Tại Kết luận giám định số 516/KLGD-PC09-ĐV ngày 29/6/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh N kết luận:

“- Dấu vết đường vân thứ nhất tính từ trái sang phải tại trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dấu vết đường vân thứ nhất tính từ trái sang phải tại cuối trang 1, dấu vết đường vân thứ 2 tính từ trái sang phải tại cuối trang 2, dấu vết đường vân thứ nhất tính từ trên xuống dưới tại trang 3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên chỉ bản số 164253149 mang tên Bùi Văn K lập ngày 17/12/2003 tại K, ký hiệu M1 là vân tay của cùng một người.

- Dấu vết đường vân thứ hai tính từ trái sang phải tại trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1; dấu vết đường vân thứ hai tính từ trái sang phải tại cuối trang 1, dấu vết đường vân thứ nhất tính từ trái sang phải tại cuối trang 2, dấu vết đường vân thứ hai tính từ trên xuống dưới tại trang 3 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2 so với vân tay in ở ô ngón trỏ phải trên chỉ bản số 164432526 mang tên Vũ Thị V lập ngày 12/12/2006 tại CAKS, ký hiệu M2 là vân tay của cùng một người”.

Ngày 09/6/2021 Cơ quan CSĐT Công an huyện K ra Quyết định trưng cầu giám định số 89/QĐTCGD-ĐTTH tại Phòng K1 Công an tỉnh N giám định xác định “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV201920 đề ngày 24/3/2015 mang tên ông Bùi Văn K và Vũ Thị V cùng ở địa chỉ xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (ký hiệu A) là thật hay giả.

Tại Kết luận giám định số 515/KLGD-PC09-TL ngày 29/6/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh N kết luận: *“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV201920 đề ngày 24/3/2015 mang tên ông Bùi Văn K và bà Vũ Thị V cùng ở địa chỉ xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình gửi giám định (Ký hiệu A) là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (Mẫu phôi in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được làm giả bằng phương pháp in phun màu, hình dấu tròn được làm giả bằng phương pháp in lưới; chữ ký mang tên Lê Thị H2 dưới mục “TM. ỦY BAN NHÂN DÂN - CHỦ TỊCH” so với chữ ký của bà Lê Thị H2 chủ tịch UBND huyện K tại các vị trí đã được mô tả trên mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M7 không phải do cùng một người ký ra).”*

Bản cáo trạng số 102/CT-VKS-KS ngày 30/11/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Sơn truy tố bị cáo Vũ Thị V và bị cáo Bùi Văn K về tội “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát huyện K rút một phần truy tố về hình phạt bổ sung đối với các bị cáo, còn các vấn đề khác vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị HĐXX:

1. Về tội danh: tuyên bố các bị cáo Vũ Thị V và Bùi Văn K phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

2. Về hình phạt.

2.1. Đối với bị cáo Vũ Thị V:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Thị V từ 04 năm tù đến 04 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng **điểm b khoản 3 Điều 341**; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Thị V từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Vũ Thị V phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 07 năm tù đến 08 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo là ngày 02/8/2024.

2.2. Đối với bị cáo Bùi Văn K:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn K từ 02 năm tù đến 02 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng **điểm b khoản 3 Điều 341**; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn K từ 03 năm tù đến 03 năm 06 tháng tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Bùi Văn K phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 05 năm tù đến 06 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo là ngày 02/8/2024.

3. Về trách nhiệm dân sự: bị hại đã nhận lại tài sản, không có yêu cầu đề nghị gì khác. Đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Đối với 01 Giấy cam kết thỏa thuận hai bên đề ngày 20/9/2017; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 20/9/2017; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV201920 giả do chị Đào Thị X giao nộp tiếp tục được lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

5. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo khai nhận đã thực hiện toàn bộ hành vi nêu trên và không có ý kiến gì khác. Các bị cáo không tranh luận với luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, tội danh và điều luật áp dụng: lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với bản Cáo trạng và phù hợp các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, như: Đơn tố giác tội phạm; Biên bản sự việc lập ngày 02/8/2024; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 20/9/2017; Giấy Cam kết thỏa thuận hai bên lập ngày 20/9/2017; các Kết luận giám định số 514/KLGD-PC09-GĐTL ngày 25/6/2021; Kết luận giám định số 516/KLGD-PC09-ĐV ngày 29/6/2021; Kết luận giám định số 515/KLGD-PC09-TL ngày 29/6/2021 của Phòng K1 Công an tỉnh N; lời khai của bị hại; lời khai của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và lời nhận tội của các bị cáo, đã có đủ cơ sở khẳng định: các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo biết trước và nhận thức được việc sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BV 201920 đối với thửa đất số 67, tờ bản đồ PL6 Bản đồ địa chính xã K, huyện K mang tên vợ chồng bị cáo Bùi Văn K và Vũ Thị V là giấy tờ giả có đặc điểm, thông tin giống giấy tờ thật của mình hiện đang thế chấp đảm bảo khoản vay của vợ chồng tại Ngân hàng B chi nhánh thành phố T đồng thời dùng thủ đoạn gian dối để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác và biết trước họ không thể thực hiện được việc chuyển quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng là vi phạm pháp luật, nhưng vẫn cố ý thực hiện, **thể hiện rõ mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo** là rất nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính của cơ quan, tổ chức nhà nước trong lĩnh vực quản lý hành chính về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác và xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Hành vi đó gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự ở địa phương, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Vũ Thị V và bị cáo Bùi Văn K phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự và tội “Sử dụng tài

liệu giả của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 341 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”

...”.

“Điều 341. Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

...

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

...

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.

Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Sơn truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo: đây và vụ án có 02 bị cáo tham gia nhưng là vụ án đồng phạm giản đơn nên khi xem xét, quyết định hình phạt cũng cần phân tích đánh giá tính chất, vai trò, trách nhiệm của từng bị cáo để cá thể hóa mức hình phạt cho phù hợp:

Các bị cáo Vũ Thị V và Bùi Văn K: các bị cáo đều không có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng. Về tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, sau khi sự việc xảy ra các bị cáo đã tác động gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục toàn bộ hậu quả cho bị hại. bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; **bị cáo V có bố đẻ là người có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng Huân huy chương và bị nhiễm chất độc hóa học hàng tháng được hưởng trợ cấp của Nhà nước.** Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi đối chiếu về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, cũng như nguyên nhân và điều kiện phạm tội của từng bị cáo và xét đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, thì hành vi phạm tội của các bị cáo Vũ Thị V và Bùi Văn K là rất nghiêm trọng. Bị cáo Vũ Thị V là người khởi sự, đề xuất việc sử dụng giấy tờ, tài liệu giả để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, trực tiếp liên hệ và giao dịch với bị hại, nên bị cáo giữ vai trò chính trong vụ án. Còn đối với bị cáo Bùi Văn K, sau khi được bị cáo V (là vợ bị cáo) bàn bạc về việc sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo người khác, tuy nhiên do túng quẫn bị cáo đã tham gia, do đó bị cáo K đồng phạm với bị cáo V với vai trò giúp sức. Trong vụ án này, các bị cáo là vợ chồng với nhau, thực hiện hành vi phạm tội trong lúc cùng quẫn, khó khăn về kinh tế do làm ăn thua lỗ trong gia đoạn dịch bệnh Covid 19, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, khắc phục toàn bộ hậu quả xảy ra, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo. **Tuy nhiên, tội phạm các bị cáo thực hiện là rất nghiêm trọng** phải xử lý nghiêm minh các bị cáo trước pháp luật bằng hình thức cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục các bị cáo thành công dân biết tuân thủ pháp luật.

[3] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo không có việc làm ổn định, các bị cáo là vợ chồng và đều bị áp dụng hình phạt tù, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự.

Sau khi sự việc xảy ra, các bị cáo đã tác động anh Vũ Thanh P, sinh năm 1983; trú tại xóm A, xã Y, huyện K (là em trai bị cáo V) tự nguyện bồi thường, khắc phục hậu quả cho chị X số tiền 450.000.000 đồng (gồm 400.000.000 đồng tiền chiếm đoạt

và 50.000.000 đồng tiền lãi phát sinh). Chị X đã nhận đủ số tiền trên, và không có yêu cầu gì khác. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với anh Vũ Thanh P là người đã thay mặt các bị cáo khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại số tiền 450.000.000 đồng. Quá trình điều tra anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: đối với 01 Giấy cam kết thỏa thuận hai bên đề ngày 20/9/2017; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 20/9/2017; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV201920 giả do chị Đào Thị X giao nộp. Đây là tài liệu phục vụ điều tra, cần tiếp tục được lưu trữ theo hồ sơ vụ án.

[6] Về các vấn đề khác:

Đối với việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/9/2017 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả của Văn phòng C do ông Nguyễn Thế T3, sinh năm 1958, trú tại xóm I, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình là Công chứng viên - Trưởng văn phòng (hiện ông T3 đã chết) thực hiện. Tuy nhiên, ông T3 công chứng hợp đồng căn cứ theo giấy tờ, tài liệu do các bên cung cấp, không biết giấy chứng nhận là giả và các bên không có yêu cầu giám định tài liệu, giấy tờ trước khi công chứng. Do đó, Công chứng viên chỉ thực hiện thu phí theo quy định, không hưởng lợi ích gì khác, nên không đồng phạm với các bị cáo.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều khai nguồn gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV201920 giả do anh Kiều Sông L1, sinh năm 1981; trú tại: thôn D, xã S, huyện P, thành phố Hà Nội là cán bộ Ngân hàng B chi nhánh thành phố T, Ninh Bình đưa cho. Tuy nhiên, anh L1 đã nghỉ việc tại ngân hàng từ năm 2016. Qua xác minh anh L1 không có mặt tại địa phương, gia đình không biết đi đâu, làm gì. Do vậy, Cơ quan điều tra đã tách tài liệu, tiếp tục tiến hành xác minh, xử lý sau là có căn cứ.

[7] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[8] Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án

phí, lệ phí Tòa án. Buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt.

1.1. Tuyên bố bị cáo Vũ Thị Vân P1 các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Thị V **04** (bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ **điểm b khoản 3 Điều 341**; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Vũ Thị V **03** (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Vũ Thị V phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là **07** (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo là ngày 02/8/2024.

1.2. Tuyên bố bị cáo Bùi Văn K phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 55; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn K **02** (hai) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ **điểm b khoản 3 Điều 341**; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Văn K **03** (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Bùi Văn K phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là **05** (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam bị cáo là ngày 02/8/2024.

2. Xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp: căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tiếp tục lưu trữ theo hồ sơ vụ với 01 Giấy cam kết thỏa thuận hai bên đề ngày 20/9/2017; 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 20/9/2017; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV201920 giả do chị Đào Thị X giao nộp.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa

án. Buộc bị cáo Vũ Thị V và bị cáo Bùi Văn K mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: căn cứ Điều 331 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Công an huyện K;
- THADS huyện K;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng